

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN K
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 08/2020/HNGĐ-ST

Ngày 05-3-2020

V/v ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN K, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Diệu

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Phạm Văn Kho

Bà Khúc Thị Minh

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thị Hương - Thư ký Tòa án nhân dân huyện K, thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K tham gia phiên tòa: Ông Đào Quang Hợp - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 3 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện K, thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 50/2020/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 01 năm 2020 về “ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 08/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 19 tháng 02 năm 2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Ngô Thị T, sinh năm 1971; nơi cư trú: Thôn N, xã Đ, huyện K, thành phố Hải Phòng; có mặt tại phiên tòa.

- *Bị đơn:* Anh Nguyễn Văn M, sinh năm 1970; nơi cư trú: Thôn N, xã Đ, huyện K, thành phố Hải Phòng; vắng mặt (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn xin ly hôn ngày 19 tháng 12 năm 2019 và các bản khai trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn Ngô Thị T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị tự nguyện chung sống với anh Nguyễn Văn M từ cuối năm 1988, có tổ chức cưới, sống công khai nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Cuối năm 2014 anh chị phát sinh mâu thuẫn, do anh M

không chung thủy, từ đó hai người thường xuyên cãi chửi nhau và sống ly thân từ đầu năm 2015 đến nay, không quan tâm đến nhau. Nay chị xác định tình cảm không còn, chị xin ly hôn anh M.

Về con chung: Anh chị có 03 con là Nguyễn Thị C, sinh ngày 10/10/1989; Nguyễn Thị M1, sinh ngày 10/02/1991; Nguyễn Tiến Đ, sinh ngày 20/5/2012. Hiện nay cháu M1, cháu C đã thành niên, lập gia đình riêng, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Cháu Đ đang do chị nuôi dưỡng. Nếu ly hôn, chị có nguyện vọng trực tiếp nuôi dưỡng cháu Đ đến khi đủ 18 tuổi; nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con, giữa chị và anh M đã thỏa thuận tự giao nhận với nhau không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản, công nợ: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn là anh Nguyễn Văn M vắng mặt tại phiên tòa nhưng có bản khai ngày 20/01/2010 và tại phiên hòa giải trình bày thống nhất với chị T về thời gian, điều kiện chung sống, không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Mâu thuẫn của anh chị phát sinh từ cuối năm 2014, do bất đồng quan điểm sống, anh không chung thủy, từ đó hai người thường xuyên cãi chửi nhau và sống ly thân từ đầu năm 2015 đến nay, không quan tâm đến nhau. Nay anh xác định tình cảm không còn, anh đồng ý ly hôn chị T.

Về con chung: Anh chị có 03 con chung như chị T đã trình bày. Nếu ly hôn, anh đồng ý giao cháu Nguyễn Tiến Đ cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng đến khi đủ 18 tuổi; nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con, anh chị đã thỏa thuận tự giao nhận với nhau, không yêu cầu Tòa án giải quyết; cháu Nguyễn Thị C, cháu Nguyễn Thị M1 đã thành niên, lập gia đình riêng, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản, công nợ: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, chị T giữ nguyên toàn bộ nội dung, yêu cầu nêu trên.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Về việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án.

Nguyên đơn chấp hành đầy đủ quy định của pháp luật tại các Điều 70, 71 và 234 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bị đơn chấp hành đầy đủ quy định của pháp luật tại các Điều 70, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Sự vắng mặt của anh M (bị đơn) tại phiên tòa, nhưng đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là đúng quy định tại khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 14, 53, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc Hội; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Đề nghị Hội đồng xét xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận chị Ngô Thị T và anh Nguyễn Văn M là vợ chồng.

- Về con chung: Giao cháu Nguyễn Tiến Đ, sinh ngày 20/5/2012 cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng đến khi đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật; nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con, anh chị đã thỏa thuận tự giao nhận với nhau, không yêu cầu Tòa án giải quyết, được chấp nhận.

- Về tài sản, công nợ: Không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt xem xét.

- Về án phí: Chị T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Anh M là bị đơn vắng mặt tại phiên tòa, nhưng đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; căn cứ vào khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh M.

[2] Về quan hệ pháp luật: Đây là “ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Qua lời khai của đương sự và các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án cũng như chính quyền xã Đ cung cấp thì chị Ngô Thị T và anh Nguyễn Văn M tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ cuối năm 1988 nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Nay chị T xin ly hôn anh M; căn cứ vào điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc Hội; điểm b Mục 2 Thông tư số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ tư pháp hướng dẫn thi hành Luật Hôn nhân và gia đình thì quan hệ hôn

nhân của anh chị không được pháp luật công nhận là vợ chồng. Cần tuyên bố không công nhận chị Ngô Thị T và anh Nguyễn Văn M là vợ chồng như quan điểm của kiểm sát viên tại phiên tòa.

[4] Về nuôi con chung: Anh chị có 03 con là Nguyễn Thị C, sinh ngày 10/10/1989; Nguyễn Thị M1, sinh ngày 10/02/1991; Nguyễn Tiến Đ, sinh ngày 20/5/2012. Cháu C, cháu M1 đã thành niên, xây dựng gia đình ở riêng; cháu Đ đang do chị T nuôi dưỡng. Nếu ly hôn, anh chị đều có nguyện vọng giao cháu Đ cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng đến khi đủ 18 tuổi, phù hợp với nguyện vọng của cháu Đ; nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con, chị T, anh M đã thỏa thuận tự giao nhận với nhau, không yêu cầu giải quyết được chấp nhận.

[5] Về tài sản, công nợ: Đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét giải quyết.

[6] Về án phí: Chị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật không có giá ngạch.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc Hội; các Điều 14, 15, 53, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận chị Ngô Thị T và anh Nguyễn Văn M là vợ chồng.

2. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Tiến Đ, sinh ngày 20/5/2012 cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng đến khi đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật; nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con, các bên đương sự đã thỏa thuận tự giao nhận với nhau, không yêu cầu giải quyết.

Sau khi ly hôn, anh M có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về án phí: Chị T phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp 300.000 đồng theo biên lai số 0008808 ngày 06 tháng 01 năm 2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện K. Chị T đã chịu đủ án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo: Chị T có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Anh M có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày niêm yết bản án.

Nơi nhận:

- TANDTP Hải Phòng;
- VKSND huyện K;
- Chi cục THADS huyện K;
- Đường sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vũ Thị Diệu